

Phụ lục I
DANH SÁCH QUỐC GIA THÀNH VIÊN CÔNG ƯỚC APOSTILLE
CÓ QUAN HỆ ÁP DỤNG VỚI VIỆT NAM

(Kèm theo Công văn số /BNG-LS ngày tháng 8 năm 2026 của Bộ Ngoại giao)

1. Số liệu tổng hợp (tính đến ngày 11/9/2026)

Nhóm	Số lượng	Áp dụng Apostille
Bên ký kết Công ước Apostille (kể cả Việt Nam)	130	—
Trừ Việt Nam	129	—
Trừ Vương quốc Thái Lan (Công ước có hiệu lực từ 28/02/2027)	128	Chưa
Trừ 03 quốc gia đã phản đối việc Việt Nam gia nhập	125	Có

2. Quốc gia KHÔNG có quan hệ áp dụng với Việt Nam — vẫn hợp pháp hóa lãnh sự

TT	Quốc gia	Ngày phản đối	Căn cứ và hệ quả
1	Cộng hòa Liên bang Đức	20/5/2026	Phản đối theo khoản 2 Điều 12 Công ước; Công ước không có hiệu lực giữa hai nước. Thực hiện chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự theo Nghị định số 111/2011/NĐ-CP quy định về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 196/2025/NĐ-CP (khoản 4 Điều 5 Nghị định số 293/2026/NĐ-CP)
2	Cộng hòa Áo	19/6/2026	Như trên
3	Cộng hòa Séc	02/7/2026	Như trên
4	Vương quốc Thái Lan	—	Gia nhập ngày 30/6/2026, Công ước có hiệu lực từ ngày 28/02/2027. Trước thời điểm đó vẫn thực hiện hợp pháp hóa lãnh sự
5	Greenland (thuộc Vương quốc Đan Mạch)	—	Đan Mạch tuyên bố ngày 30/10/2006 Công ước không áp dụng đối với Greenland và Quần đảo Faroe; ngày 14/10/2021 mới rút tuyên bố đối với Quần đảo Faroe. Công ước áp dụng tại Quần đảo Faroe nhưng KHÔNG áp dụng tại Greenland

Lưu ý về phạm vi lãnh thổ: một số Quốc gia thành viên áp dụng Công ước cho cả vùng lãnh thổ, mỗi vùng có cơ quan có thẩm quyền cấp riêng — Vương quốc Anh có 13 lãnh thổ hải ngoại, Vương quốc Hà Lan có 04 vùng lãnh thổ, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa gồm Đại lục, Khu hành chính đặc biệt Hồng Kông và Khu hành chính đặc biệt Ma Cao. Đề nghị xác định đúng vùng lãnh thổ nơi giấy tờ được cấp, không chỉ xác định theo quốc gia.

3. Danh sách 125 Quốc gia thành viên có quan hệ áp dụng với Việt Nam từ ngày 11/9/2026

1. Vương quốc Ả Rập Xê-út	33. Cộng hòa Chi-lê	65. Cộng hòa Li-tu-a-ni-a	97. Cộng hòa Rwanda
2. Cộng hòa A-đéc-bai-gian	34. Cộng hòa Cô-lôm-bi-a	66. Công quốc Lích-ten-xtên	98. Cộng hòa Séc-bi-a
3. Cộng hòa Ác-hen-ti-na	35. Cộng hòa Cô-xô-vô	67. Đại công quốc Lúc-xăm-bua	99. Cộng hòa Síp
4. Cộng hòa Ác-mê-ni-a	36. Cộng hòa Cốt-xta Ri-ca	68. Cộng hòa Ma-la-uy	100. Cộng hòa Tát-gi-ki-xtan
5. Ai-len	37. Cộng hòa Crô-a-ti-a	69. Vương quốc Ma-rốc	101. Vương quốc Tây Ban Nha
6. Cộng hòa Ai-xơ-len	38. Cộng hòa Cư-rơ-gư-xtan	70. Cộng hòa Man-ta	102. Thịnh vượng chung Ba-ha-mas
7. Cộng hòa Ấn Độ	39. Đại Hàn Dân Quốc (Hàn Quốc)	71. Công quốc Mô-na-cô	103. Thịnh vượng chung Đô-mi-ni-ca
8. Cộng hòa An-ba-ni	40. Cộng hòa Dân chủ Xao Tô-mê và Prin-xi-pê	72. Cộng hòa Mô-ri-xơ	104. Thịnh vượng chung Ô-xtrây-li-a
9. Công quốc An-đô-ra	41. Vương quốc Đan Mạch	73. Cộng hòa Moldova	105. Vương quốc Thụy Điển
10. Cộng hòa Dân chủ Nhân dân An-giê-ri	42. Cộng hòa Đô-mi-ni-can	74. Cộng hòa Môn-tê-nê-grô	106. Liên bang Thụy Sĩ
11. An-ti-go-a và Bắc-bu-đa	43. Nhà nước Độc lập Xa-moa	75. Mông Cổ	107. Vương quốc Tôn-ga
12. Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ireland	44. Cộng hòa Đông Uruguay	76. Vương quốc Na Uy	108. Cộng hòa Tri-ni-đát và Tô-ba-gô
13. Cộng hòa Ba Lan	45. Cộng hòa Ê-cu-a-đo	77. Cộng hòa Na-mi-bi-a	109. Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa
14. Vương quốc Ba-ranh	46. Cộng hòa Ê-xtô-ni-a	78. Cộng hòa Nam Phi	110. Cộng hòa Türkiye (Thổ Nhĩ Kỳ)
15. Cộng hòa Bắc Ma-xê-đô-ni-a	47. Cộng hòa En Xan-va-đo	79. Liên bang Nga	111. Cộng hòa Tuy-ni-di
16. Bắc-ba-đốt	48. Vương quốc Êt-xoa-ti-ni	80. Nhật Bản	112. U-crai-na
17. Cộng hòa Nhân dân Băng-la-đét	49. Gia-mai-ca	81. Cộng hòa Ni-ca-ra-go-a	113. Cộng hòa U-dơ-bê-ki-xtan
18. Cộng hòa Bê-la-rút	50. Cộng hòa Goa-tê-ma-la	82. Ni-u-ê	114. Cộng hòa Va-nu-a-tu
19. Bê-li-dê	51. Grê-na-đa	83. Niu Di-lân	115. Cộng hòa Bolivar Vê-nê-đu-ê-la
20. Vương quốc Bỉ	52. Cộng hòa Gru-di-a	84. Vương quốc Ô-man	116. Cộng hòa Xan Ma-ri-nô
21. Cộng hòa Bồ Đào Nha	53. Vương quốc Hà Lan	85. Cộng hòa Hồi giáo Pa-ki-xtan	117. Liên bang Xanh Kit và Nê-vít
22. Nhà nước Đa sắc tộc Bô-li-vi-a	54. Hợp chúng quốc Hoa Kỳ	86. Cộng hòa Pa-lau	118. Xanh Lu-xi-a
23. Bôt-ni-a và Héc-xê-gô-vi-na	55. Cộng hòa Hôn-đu-rát	87. Cộng hòa Pa-na-ma	119. Xanh Vin-xen và Grê-na-đin
24. Cộng hòa Bôt-xoa-na	56. Cộng hòa Hợp tác Guy-a-na	88. Cộng hòa Pa-ra-goay	120. Cộng hòa Xây-sen
25. Cộng hòa Liên bang Bra-xin	57. Hung-ga-ri	89. Cộng hòa Pê-ru	121. Cộng hòa Xê-nê-gan
26. Brunei Darussalam	58. Cộng hòa Hy Lạp	90. Cộng hòa Phần Lan	122. Cộng hòa Xin-ga-po
27. Cộng hòa Bu-run-đi	59. Cộng hòa I-ta-li-a	91. Cộng hòa Pháp	123. Cộng hòa Xlô-va-ki-a
28. Cộng hòa Bun-ga-ri	60. Nhà nước I-xra-en	92. Cộng hòa Phi-jì	124. Cộng hòa Xlô-vê-ni-a
29. Cộng hòa Ca-bô Véc-đê	61. Cộng hòa In-đô-nê-xi-a	93. Cộng hòa Philippines	125. Cộng hòa Xu-ri-nam
30. Cộng hòa Ca-đắc-xtan	62. Cộng hòa Lát-vi-a	94. Quần đảo Cúc (Cook Islands)	
31. Ca-na-đa	63. Vương quốc Lê-xô-thô	95. Cộng hòa Quần đảo Mác-san	
32. Các hợp chúng quốc Mê-hi-cô	64. Cộng hòa Li-bê-ri-a	96. Ru-ma-ni	

Danh sách chi tiết kèm cơ quan có thẩm quyền cấp chứng nhận Apostille, thông tin liên lạc và địa chỉ Sở đăng ký điện tử của từng quốc gia nêu tại Bảng tổng hợp quốc gia thành viên Công ước Apostille gửi kèm Công văn này.

Phụ lục II
HƯỚNG DẪN NHẬN DIỆN CHỨNG NHẬN APOSTILLE
VÀ CĂN CỨ TỪ CHỐI TIẾP NHẬN

(Kèm theo Công văn số /BNG-LS ngày tháng 8 năm 2026 của Bộ Ngoại giao)

1. Ba dấu hiệu bắt buộc để nhận diện

a) Có tiêu đề bằng tiếng Pháp: “Apostille (Convention de La Haye du 5 octobre 1961)”.

b) Có đủ 10 mục thông tin được đánh số theo Mẫu Chứng nhận kèm theo Công ước Apostille.

c) Được đóng, dán trực tiếp trên giấy tờ công hoặc thể hiện trên một tờ rời đính kèm, gắn liền và không thể tách rời với giấy tờ công.

2. Mười mục thông tin theo Mẫu Chứng nhận kèm theo Công ước

Mục	Nội dung	Điểm tương ứng tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 293/2026/NĐ-CP
1	Tên nước nơi cấp chứng nhận Apostille	điểm a
2	Họ và tên người ký giấy tờ công	điểm b
3	Chức danh của người ký giấy tờ công	điểm c
4	Tên cơ quan có con dấu hoặc dấu đóng trên giấy tờ công (trường hợp giấy tờ công không có chữ ký)	điểm d
5	Nơi cấp chứng nhận Apostille	điểm đ
6	Ngày cấp chứng nhận Apostille	điểm e
7	Tên cơ quan cấp chứng nhận Apostille	điểm g
8	Số của chứng nhận Apostille	điểm h
9	Con dấu hoặc dấu đóng của cơ quan cấp chứng nhận Apostille	điểm i
10	Chữ ký của người có thẩm quyền của cơ quan cấp chứng nhận Apostille	điểm k

Chứng nhận Apostille của Việt Nam còn có “Số quản lý” (điểm l khoản 1 Điều 20) và mã QR liên kết đến Kho dữ liệu (khoản 2 Điều 20). Chứng nhận Apostille của nước ngoài có thể không có hai nội dung này; đây không phải căn cứ từ chối.

3. Về bản dịch

a) Giấy tờ công không được lập bằng tiếng Việt phải được dịch ra tiếng Việt; bản dịch phải được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam, trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác (khoản 1 Điều 27 Nghị định số 293/2026/NĐ-CP).

b) Bản thân chứng nhận Apostille không bắt buộc phải dịch ra tiếng Việt và không được từ chối tiếp nhận vì chứng nhận Apostille được lập bằng tiếng nước ngoài.

c) Do chứng nhận Apostille gắn liền, không thể tách rời với giấy tờ công (khoản 1 Điều 16 Nghị định số 293/2026/NĐ-CP), trên thực tế chứng nhận Apostille thường được dịch cùng giấy tờ công trong một bản dịch. Phần nội dung chứng nhận Apostille thể hiện

trong bản dịch chỉ có giá trị tham khảo; căn cứ để nhận diện và đối chiếu vẫn là bản chứng nhận Apostille gốc và kết quả tra cứu Sổ đăng ký điện tử.

d) Từ ngày 11/9/2026, giấy tờ công đã được cấp chứng nhận Apostille hợp lệ thuộc trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, Nghị định số 280/2025/NĐ-CP, Nghị định số 18/2026/NĐ-CP. Do đó không được từ chối chứng thực bản sao từ bản chính (khoản 5 Điều 22) hoặc từ chối chứng thực chữ ký người dịch (khoản 5 Điều 32 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP) với lý do giấy tờ chưa được hợp pháp hóa lãnh sự.

4. Căn cứ từ chối tiếp nhận HỢP LỆ (Điều 26 Nghị định số 293/2026/NĐ-CP)

TT	Trường hợp	Hướng xử lý đối với đương sự
1	Giấy tờ không phải là giấy tờ công theo pháp luật của quốc gia nơi giấy tờ được lập; hoặc là giấy tờ do viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự lập; hoặc là giấy tờ hành chính liên quan trực tiếp đến hoạt động thương mại hoặc hải quan (khoản 1)	Hướng dẫn thực hiện thủ tục hợp pháp hóa lãnh sự
2	Chứng nhận Apostille không do cơ quan có thẩm quyền của Quốc gia thành viên nơi giấy tờ công được lập cấp; hoặc không có tiêu đề bằng tiếng Pháp và không đầy đủ nội dung theo Mẫu Chứng nhận kèm theo Công ước (khoản 2)	Hướng dẫn đề nghị cấp lại chứng nhận Apostille tại nước gốc
3	Giấy tờ công và chứng nhận Apostille có dấu hiệu giả mạo, tẩy xóa, sửa chữa trái phép (khoản 3)	Xử lý theo thẩm quyền; đề nghị Bộ Ngoại giao hỗ trợ xác minh
4	Nội dung giấy tờ công vi phạm pháp luật Việt Nam, xâm phạm lợi ích của Nhà nước Việt Nam, trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam về trật tự công cộng, đạo đức xã hội (khoản 4)	Từ chối bằng văn bản, nêu rõ căn cứ
5	Chứng nhận Apostille đã bị hủy bỏ hoặc thu hồi bởi cơ quan có thẩm quyền của Quốc gia thành viên Công ước (khoản 5)	Hướng dẫn đề nghị cấp chứng nhận Apostille mới

Việc từ chối được thể hiện bằng văn bản, nêu rõ căn cứ theo khoản tương ứng của Điều 26, hướng dẫn đương sự thủ tục thay thế và gửi 01 bản sao về Bộ Ngoại giao (Cục Lãnh sự) để tổng hợp, báo cáo Chính phủ theo khoản 8 Điều 30 Nghị định số 293/2026/NĐ-CP.

5. Căn cứ từ chối KHÔNG hợp lệ

TT	Lý do không được viện dẫn	Giải thích
1	Giấy tờ gốc không phải là “giấy tờ công” theo pháp luật Việt Nam	Tính chất công của giấy tờ do pháp luật nước nơi giấy tờ được lập quyết định (khoản 3 Điều 3 Nghị định số 293/2026/NĐ-CP)

TT	Lý do không được viện dẫn	Giải thích
2	Chứng nhận Apostille không vuông, cạnh khác 9 cm, không có khung viền, trình bày khác thông lệ	Sai lệch về kích thước, hình dạng, cách trình bày không làm mất giá trị của chứng nhận Apostille
3	Có thêm chữ, thông tin nằm ngoài khung chứa 10 mục thông tin được đánh số	Nội dung bổ sung ngoài khung không phải căn cứ từ chối
4	Chứng nhận Apostille ở dạng dữ liệu điện tử (e-Apostille)	Khoản 4 Điều 25 Nghị định số 293/2026/NĐ-CP
5	Cách đính kèm chứng nhận Apostille khác với cách làm tại Việt Nam	Chỉ từ chối khi chứng nhận Apostille bị tách rời khỏi giấy tờ công
6	Chứng nhận Apostille được lập bằng tiếng nước ngoài, không kèm bản dịch	Yêu cầu dịch chỉ đặt ra đối với giấy tờ công (khoản 1 Điều 27)
7	Chứng nhận Apostille đã được cấp từ lâu	Chứng nhận Apostille không có thời hạn hiệu lực
8	Giấy tờ công đồng thời đã được hợp pháp hóa lãnh sự	Một giấy tờ có thể cần sử dụng tại nhiều quốc gia nên được thực hiện cả hai thủ tục

Nguyên tắc chung: chứng nhận Apostille được tiếp nhận theo lệ thường; chỉ từ chối khi có khiếm khuyết nghiêm trọng thuộc Điều 26. Khi còn nghi ngờ, cơ quan tiếp nhận thực hiện tra cứu, xác minh trước khi quyết định từ chối.

Phụ lục III
QUY TRÌNH XỬ LÝ HỒ SƠ CÓ GIẤY TỜ DO NƯỚC NGOÀI CẤP
KỂ TỪ NGÀY 11/9/2026

(Kèm theo Công văn số /BNG-LS ngày tháng 8 năm 2026 của Bộ Ngoại giao)

1. Ba câu hỏi theo thứ tự

Câu hỏi 1: Quốc gia cấp giấy tờ có trong danh sách tại Phụ lục I không?

Câu hỏi 2: Loại giấy tờ có thuộc phạm vi Công ước không (không phải giấy tờ do viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự lập; không phải giấy tờ hành chính liên quan trực tiếp đến hoạt động thương mại hoặc hải quan)?

Câu hỏi 3: Trường hợp này có thuộc diện được miễn hoặc không yêu cầu chứng nhận theo điều ước quốc tế khác hoặc theo pháp luật chuyên ngành không?

2. Năm tình huống và cách xử lý

TT	Tình huống	Cách xử lý	Căn cứ
1	Giấy tờ công của Quốc gia thành viên có quan hệ áp dụng, có chứng nhận Apostille hợp lệ	Tiếp nhận, không yêu cầu hợp pháp hóa lãnh sự và không yêu cầu thêm thủ tục chứng nhận nào. Yêu cầu bản dịch tiếng Việt được công chứng hoặc chứng thực. Tra cứu Sổ đăng ký điện tử khi cần	Khoản 2, khoản 3 Điều 25; khoản 1, khoản 2 Điều 27
2	Có chứng nhận Apostille nhưng thuộc một trong 05 trường hợp tại Điều 26	Từ chối tiếp nhận bằng văn bản, nêu rõ căn cứ; hướng dẫn thủ tục thay thế; gửi 01 bản sao về Bộ Ngoại giao	Điều 26; khoản 8 Điều 30
3	Giấy tờ thuộc diện được miễn hoặc không yêu cầu chứng nhận theo điều ước quốc tế khác hoặc theo pháp luật chuyên ngành	Tiếp nhận theo cơ chế miễn; không yêu cầu chứng nhận Apostille, không yêu cầu hợp pháp hóa lãnh sự	Khoản 2 và điểm c khoản 3 Điều 5; khoản 2 Điều 31
4	Giấy tờ của Đức, Áo, Séc; của Thái Lan trước ngày 28/02/2027; hoặc của quốc gia không có tên tại Phụ lục I	Yêu cầu hợp pháp hóa lãnh sự theo Nghị định số 111/2011/NĐ-CP	Điểm b khoản 3 Điều 5; khoản 4 Điều 5
5	Giấy tờ đã được hợp pháp hóa lãnh sự trước ngày 11/9/2026	Tiếp nhận bình thường; không được yêu cầu thực hiện lại dưới hình thức chứng nhận Apostille	Điểm a khoản 2 Điều 36

3. Quy trình đối với chứng nhận Apostille điện tử (e-Apostille)

Chứng nhận Apostille điện tử do cơ quan có thẩm quyền của Quốc gia thành viên Công ước cấp có giá trị pháp lý tương đương chứng nhận Apostille bằng giấy và không bị phủ nhận giá trị pháp lý chỉ vì được thể hiện dưới dạng dữ liệu điện tử (khoản 4 Điều

25 Nghị định số 293/2026/NĐ-CP). Theo khoản 2 Điều 19 Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15, chứng thư điện tử do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp phải được hợp pháp hóa lãnh sự để được công nhận và sử dụng tại Việt Nam, trừ trường hợp được miễn theo quy định của pháp luật Việt Nam; giấy tờ công điện tử đã được cấp chứng nhận Apostille hợp lệ chính là trường hợp được miễn nêu trên.

Bước	Nội dung	Yêu cầu cụ thể
1	Tiếp nhận bản điện tử	Tiếp nhận trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của bộ, ngành, địa phương hoặc Cổng Dịch vụ công quốc gia; không từ chối vì lý do giấy tờ ở dạng dữ liệu điện tử
2	Kiểm tra và tra cứu	Kiểm tra tính toàn vẹn của tệp dữ liệu, chữ ký số của cơ quan cấp và dấu thời gian; tra cứu trên Sổ đăng ký điện tử của Quốc gia thành viên đã cấp bằng số chứng nhận Apostille hoặc quét mã QR (khoản 2 Điều 27 Nghị định số 293/2026/NĐ-CP)
3	Lưu vết kết quả tra cứu	Kết xuất kết quả tra cứu (bản chụp màn hình hoặc bản in); ghi rõ địa chỉ trang tra cứu, thời điểm tra cứu, họ tên người thực hiện; lưu cùng hồ sơ điện tử
4	Chuyển đổi ra văn bản giấy khi pháp luật chuyên ngành yêu cầu hồ sơ bằng văn bản giấy	Thực hiện theo khoản 2 Điều 12 Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15 và Điều 5 Nghị định số 137/2024/NĐ-CP quy định về giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước và hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử, bảo đảm đủ 04 yêu cầu: (i) thông tin trên văn bản giấy toàn vẹn như thông điệp dữ liệu; (ii) có thông tin xác định hệ thống thông tin và chủ quản hệ thống thông tin lưu trữ bản gốc để tra cứu, tối thiểu gồm tên hệ thống và tên chủ quản hệ thống, kèm đường dẫn đầy đủ hoặc mã tra cứu duy nhất; (iii) có ký hiệu riêng bằng chữ thể hiện văn bản giấy đã được chuyển đổi từ thông điệp dữ liệu, thời gian thực hiện chuyển đổi và tên đầy đủ của cơ quan thực hiện chuyển đổi, có thể hiển thị bổ sung mã QR; (iv) có chữ ký, con dấu (nếu có) của cơ quan thực hiện chuyển đổi. Văn bản giấy được chuyển đổi chỉ sử dụng để lưu hồ sơ, đối chiếu, xuất trình; không thay thế và không làm mất giá trị của bản điện tử gốc

Phụ lục IV
MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ XÁC MINH
(Kèm theo Công văn số /BNG-LS ngày tháng 8 năm 2026 của Bộ Ngoại giao)

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN ĐỀ NGHỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /.....

....., ngày tháng năm 20...

V/v đề nghị hỗ trợ xác minh chứng
nhận Apostille

Kính gửi: Bộ Ngoại giao (Cục Lãnh sự).

Căn cứ khoản 3 Điều 27 và Điều 28 Nghị định số 293/2026/NĐ-CP, trong quá trình tiếp nhận, giải quyết hồ sơ, ... (tên cơ quan) ... có căn cứ hợp lý nghi ngờ về tính xác thực của chứng nhận Apostille dưới đây và không thể tra cứu qua Sổ đăng ký điện tử của Quốc gia thành viên đã cấp. Trân trọng đề nghị Bộ Ngoại giao hỗ trợ xác minh:

TT	Thông tin cần cung cấp	Nội dung
1	Quốc gia, vùng lãnh thổ cấp chứng nhận Apostille	
2	Tên cơ quan cấp chứng nhận Apostille	
3	Số của chứng nhận Apostille	
4	Ngày cấp chứng nhận Apostille	
5	Hình thức: bản giấy hoặc bản điện tử	
6	Loại giấy tờ công được cấp chứng nhận Apostille	
7	Họ và tên, chức danh người ký giấy tờ công	
8	Lý do nghi ngờ và các bước đã thực hiện (địa chỉ, thời điểm tra cứu; kết quả)	
9	Đầu mối liên hệ của cơ quan đề nghị (họ tên, chức vụ, điện thoại, thư điện tử)	

Tài liệu gửi kèm: bản chụp giấy tờ công và chứng nhận Apostille cần xác minh; đối với chứng nhận Apostille điện tử: tệp dữ liệu gốc và kết quả tra cứu đã kết xuất.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, ...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ngay sau khi nhận được đề nghị, Bộ Ngoại giao gửi yêu cầu xác minh đến cơ quan có thẩm quyền cấp chứng nhận Apostille của Quốc gia thành viên Công ước; ngay sau khi nhận được kết quả trả lời từ phía nước ngoài, Bộ Ngoại giao thông báo kết quả cho cơ quan, tổ chức đã đề nghị (khoản 2 Điều 28 Nghị định số 293/2026/NĐ-CP).

Phụ lục V
MẪU TEM CÔNG ƯỚC APOSTILLE

APOSTILLE (Convention de La Haye du 5 octobre 1961)	
1. Country:	
This public document	
2. has been signed by	
3. acting in the capacity of	
4. bears the seal/stamp of	
.....	
Certified	
5. at	6. the
7. by	
.....	
8. N ^o	
9. Seal/stamp:	10. Signature:
.....	